

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo thu nhập	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 47
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (*)	48 - 59
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát (*)	60

(*) Các báo cáo này được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát lập theo quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài Chính ban hành và không phải là một phần của báo cáo tài chính.

TRÁCH
QU
MANULI
(VI)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.511.338,59 chứng chỉ quỹ ("CCQ") với tổng giá trị là 65.113.385.900 VND, chiếm 130,23% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 314.375.359.900 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013. Ngân hàng HSBC được chấp thuận bổ sung nội dung "Hoạt động ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán" vào Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1070/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hai (2) lần/tuần vào thứ Tư và thứ Sáu hàng tuần.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và được điều chỉnh tùy từng thời điểm, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và được đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm (trình bày lại)</u>
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Ngày 20 tháng 10 năm 2014
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên	Ngày 20 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Lê Bích Đào	Thành viên	Ngày 20 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Đinh Thế Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12831527/67858153

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife (“Quỹ”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam), là Công ty Quản lý Quỹ, (“Tổng Giám đốc”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	38.234.639.864	8.739.264.556
111	1. Tiền gửi ngân hàng		38.234.639.864	8.739.264.556
120	II. Các khoản đầu tư thuần	6	531.873.701.400	618.881.947.200
121	1. Các khoản đầu tư		531.873.701.400	618.881.947.200
130	III. Các khoản phải thu		3.175.035.562	425.100.000
131	1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		3.055.035.562	-
136	2. Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	11	120.000.000	425.100.000
100	TỔNG TÀI SẢN		573.283.376.826	628.046.311.756
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		1.463.166.463	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		77.009.694	50.403.098
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16.152.611	10.732.534
316	4. Chi phí phải trả	7	776.937.800	527.172.000
317	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		480.400.000	56.186.900
318	6. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.920.420.208	3.080.059.876
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	953.875.172	1.027.942.155
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		5.687.961.948	4.752.496.563
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		567.595.414.878	623.293.815.193
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		314.375.359.900	415.774.002.600
412	1.1 Vốn góp phát hành	9	905.344.184.800	850.328.518.600
413	1.2 Vốn góp mua lại	9	(590.968.824.900)	(434.554.516.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	9	149.609.799.945	226.385.209.066
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	10	103.610.255.033	(18.865.396.473)
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		18.055	14.991

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	15	31.437.535,99	41.577.400,26

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)


 Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
 Người lập


 Bà Lê Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng


 Bà Trần Thị Kim Cương
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. Thu nhập hoạt động đầu tư		137.342.903.150	119.038.937.450
02	1. Cổ tức được chia	11	10.990.682.000	15.575.858.300
04	2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	12	140.100.798.286	(25.893.557.458)
05	3. Chênh lệch (giảm)/ tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(13.748.577.136)	129.356.636.608
10	II. Chi phí hoạt động đầu tư		1.706.671.767	836.741.162
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	13	1.706.671.767	836.741.162
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		13.160.579.877	13.227.959.997
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	19.1	10.723.867.253	11.014.449.200
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	19.2	531.673.496	597.930.333
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	19.2	167.741.868	172.094.985
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	19.2	280.781.951	287.813.811
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	19.2	435.009.709	399.365.268
20.7	6. Chi phí họp, đại hội Quỹ		771.493.600	505.392.000
20.8	7. Chi phí kiểm toán		121.500.000	113.400.000
20.10	8. Chi phí hoạt động khác		128.512.000	137.514.400
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		122.475.651.506	104.974.236.291
24	V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác		-	-
30	VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		122.475.651.506	104.974.236.291
31	1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		136.224.228.642	(24.382.400.317)
32	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(13.748.577.136)	129.356.636.608
40	VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		-	-
41	VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		122.475.651.506	104.974.236.291

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-QM

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm	623.293.815.193	614.664.781.720
II	Thay đổi NAV trong năm	122.475.651.506	104.974.236.291
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	122.475.651.506	104.974.236.291
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(178.174.051.821)	(96.345.202.818)
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	96.122.137.387	41.127.838.165
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(274.296.189.208)	(137.473.040.983)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	567.595.414.878	623.293.815.193

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)
I	Cổ phiếu			531.873.701.400	92,78
1	FPT	370.000	152.500	56.425.000.000	9,84
2	CTG	1.459.538	37.800	55.170.536.400	9,62
3	VCB	400.000	91.200	36.480.000.000	6,36
4	HPG	1.330.000	26.650	35.444.500.000	6,18
5	ACB	1.150.000	25.800	29.670.000.000	5,18
6	MBB	1.040.000	25.100	26.104.000.000	4,55
7	VPB	1.290.000	19.200	24.768.000.000	4,32
8	DGC	190.000	116.600	22.154.000.000	3,86
9	STB	585.000	36.900	21.586.500.000	3,77
10	GMD	330.000	65.200	21.516.000.000	3,75
11	KDH	583.000	36.100	21.046.300.000	3,67
12	MSN	295.000	70.000	20.650.000.000	3,60
13	VHM	490.000	40.000	19.600.000.000	3,42
14	MWG	300.000	61.000	18.300.000.000	3,19
15	PNJ	170.000	97.900	16.643.000.000	2,90
16	DPG	270.000	46.000	12.420.000.000	2,17
17	NLG	335.000	36.550	12.244.250.000	2,14
18	BID	323.500	37.550	12.147.425.000	2,12
19	PAN	500.000	23.750	11.875.000.000	2,07
20	NT2	550.000	20.950	11.522.500.000	2,01
21	CTD	160.000	68.700	10.992.000.000	1,92
22	SSI	346.000	26.050	9.013.300.000	1,57
23	TPB	450.000	16.650	7.492.500.000	1,31
24	IDC	112.700	55.700	6.277.390.000	1,09
25	TCM	130.000	47.850	6.220.500.000	1,09
26	REE	90.000	67.900	6.111.000.000	1,07

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)
II	Các tài sản khác			3.175.035.562	0,55
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			3.055.035.562	0,53
2	Cổ tức dự thu			120.000.000	0,02
III	Tiền và tương đương tiền			38.234.639.864	6,67
1	Tiền gửi ngân hàng			38.234.639.864	6,67
IV	Tổng giá trị danh mục			573.283.376.826	100,00

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		122.475.651.506	104.974.236.291
	<i>Điều chỉnh:</i>			
02	Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		13.748.577.136	(129.356.636.608)
04	Tăng chi phí trích trước		249.765.800	6.960.000
05	2. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		136.473.994.442	(24.375.440.317)
20	Giảm các khoản đầu tư		73.259.668.664	105.687.311.508
06	(Tăng)/giảm các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư		(3.055.035.562)	375.815.430
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		305.100.000	1.034.225.000
10	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.463.166.463	(2.993.723.859)
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		26.606.596	(118.359.210)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.420.077	(573.840)
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		424.213.100	23.236.900
15	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(1.159.639.668)	1.231.857.604
17	Giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ		(74.066.983)	(21.953.794)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		207.669.427.129	80.842.395.422
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	96.122.137.387	41.127.838.165
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(274.296.189.208)	(137.473.040.983)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(178.174.051.821)	(96.345.202.818)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		29.495.375.308	(15.502.807.396)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	8.739.264.556	24.242.071.952
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		8.739.264.556	24.242.071.952
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		8.683.077.656	24.209.121.952
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		56.186.900	32.950.000

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	38.234.639.864	8.739.264.556
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		38.234.639.864	8.739.264.556
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		37.754.239.864	8.683.077.656
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		480.400.000	56.186.900
61	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		29.495.375.308	(15.502.807.396)

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ Quỹ được ban hành trong tháng 5 năm 2014 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành trong tháng 5 năm 2024.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013. Ngân hàng HSBC được chấp thuận bổ sung nội dung "Hoạt động ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán" vào Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1070/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.511.338,59 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 65.113.385.900 đồng, chiếm 130,23% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 314.375.359.900 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Tư và thứ Sáu hàng tuần.
- Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một tuần hai (02) lần vào ngày thứ Tư và thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

Hạn chế đầu tư

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng và chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào Chứng Chỉ Quỹ của chính quỹ đó;
- Chỉ được đầu tư vào Chứng Chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công Ty Quản Lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng Chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng Chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng Chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Quỹ: (tiếp theo)

- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành;
- l) Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (a), (b), (c), (d), (e), (f) và (i) được nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:
 - i. Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - ii. Do thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
 - iii. Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - iv. Do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
 - v. Do Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Đại diện cam kết Quỹ đã tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198 trong việc lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu (không niêm yết và có thời gian đáo hạn còn lại không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua) và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền dựa trên thời gian nắm giữ công cụ và căn cứ vào lãi suất định giá theo phương pháp định giá hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết, Trái phiếu hủy niêm yết do đến thời gian đáo hạn hoặc được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn, Trái phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên	<ul style="list-style-type: none">- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
7.	Trái phiếu không niêm yết (có thời gian đáo hạn còn lại trên ba (3) tháng kể từ ngày mua) hoặc chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none">- Giá trung bình tại ngày gần nhất trước ngày định giá do hai (02) công ty chứng khoán cung cấp cộng lãi lũy kế (nếu giá chưa bao gồm lãi lũy kế);- Giá dựa trên báo giá của một (01) công ty chứng khoán cung cấp cộng lãi lũy kế (nếu giá chưa bao gồm lãi lũy kế);- Giá sạch (clean price) của giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none">- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá;- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;- Giá mua
13.	Cổ phiếu đang trong giai đoạn hủy đăng ký giao dịch hoặc hủy niêm yết trên sàn giao dịch cũ để chuyển sang sàn giao dịch mới	Giá thị trường kể từ ngày hiệu lực hủy đăng ký giao dịch hoặc hủy niêm yết trên sàn giao dịch cũ cho đến ngày trước ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu này trên sàn giao dịch mới được xác định là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của cổ phiếu này tại ngày có giao dịch trên sàn cũ gần nhất trước ngày định giá.
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
Các tài sản khác		
16.	Bất động sản	Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất.
17.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ thông qua.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quý tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quý, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quý, phải trả cho Công ty Quản lý Quý và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quý với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quý mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quý được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở số ngày thực tế trong năm. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quý như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

$$\text{Phí quản lý} = 1,75\% \times \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365 \text{ (366)}.$$

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quý tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quý. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

$$\text{Phí dịch vụ giám sát, lưu ký cho ngày định giá} = \text{Tỷ lệ giá dịch vụ giám sát, lưu ký tính theo năm đang được áp dụng trong kỳ tính phí} \times \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / 365 \text{ (366)}.$$

Phí lưu ký

Quy mô Quý	Giá dịch vụ (trên Giá trị tài sản ròng)
Dưới 600 tỷ đồng	0,06% một năm
Từ 600 tỷ đồng tới 1.000 tỷ đồng	0,0525% một năm
Trên 1.000 tỷ đồng	0,045% một năm

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí giám sát và phí lưu ký (tiếp theo)

Phí giám sát

<u>Quy mô Quỹ</u>	<u>Giá dịch vụ (trên Giá trị Tài sản ròng) được áp dụng đối với tần suất định giá hai lần một tuần</u>
Dưới 600 tỷ đồng	0,025% một năm
Từ 600 tỷ đồng tới 1.000 tỷ đồng	0,022% một năm
Trên 1.000 tỷ đồng	0,0187% một năm

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000 VND/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2023 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ (Thuyết minh số 4.3).

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi cho hoạt động của quỹ mở	37.754.239.864	8.683.077.656
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	480.400.000	56.186.900
	38.234.639.864	8.739.264.556

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND						
		Chênh lệch do đánh giá lại				
Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng thuần	Giá trị đánh giá lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[3]-[4]	[6]=[1]+[3]-[4]	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Cổ phiếu	446.034.845.312	531.873.701.400	91.736.979.655	5.898.123.567	85.838.856.088	531.873.701.400
	446.034.845.312	531.873.701.400	91.736.979.655	5.898.123.567	85.838.856.088	531.873.701.400
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Cổ phiếu	519.294.513.976	618.881.947.200	116.722.097.520	17.134.664.296	99.587.433.224	618.881.947.200
	519.294.513.976	618.881.947.200	116.722.097.520	17.134.664.296	99.587.433.224	618.881.947.200
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập				(13.748.577.136)		

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	680.487.800	463.152.000
Phải trả chi phí kiểm toán	36.450.000	34.020.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	60.000.000	30.000.000
	776.937.800	527.172.000

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	844.228.519	922.086.714
Phải trả phí lưu ký	40.944.978	35.234.519
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	33.147.593	32.016.491
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	22.287.633	24.171.645
Phải trả phí dịch vụ giám sát	13.266.449	14.432.786
	953.875.172	1.027.942.155

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)			
Tại ngày 1/1/2024	85.032.851,86	15.224	850.328.518.600	444.229.438.002	1.294.557.956.602	(43.455.451,60)	15.013	(434.554.516.000)	(217.844.228.936)	(652.398.744.936)	41.577.400,26	642.159.211.666	14.991
Phát sinh trong năm	5.501.566,62	17.472	55.015.666.200	41.106.471.187	96.122.137.387	(15.641.430,89)	17.537	(156.414.308.900)	(117.881.880.308)	(274.296.189.208)	(10.139.864,27)	(178.174.051.821)	3.064
Tại ngày 31/12/2024	90.534.418,48	15.361	905.344.184.800	485.335.909.189	1.390.680.093.989	(59.096.882,49)	15.681	(590.968.824.900)	(335.726.109.244)	(926.694.934.144)	31.437.535,99	463.985.159.845	18.055

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

10. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI/(LỖ LŨY KẾ)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	85.838.856.088	99.587.433.224
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	17.771.398.945	(118.452.829.697)
	103.610.255.033	(18.865.396.473)

11. CỔ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức		
Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận	10.870.682.000	15.150.758.300
Cổ tức dự thu đến cuối năm	120.000.000	425.100.000
	10.990.682.000	15.575.858.300

12. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Tổng giá trị bán (đã bao gồm phí môi giới) VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán VND
			Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu	676.610.792.650	536.509.994.364	140.100.798.286
			(25.893.557.458)

13. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	691.755.547	358.525.280
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	1.014.916.220	478.215.882
	1.706.671.767	836.741.162

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước	623.293.815.193	41.577.400,26	14.991	
Kỳ 1/Tháng 1	627.111.261.363	41.577.400,26	15.083	92
Kỳ 2/Tháng 1	634.161.930.624	41.432.291,40	15.306	223
Kỳ 3/Tháng 1	636.798.864.774	41.308.015,89	15.416	110
Kỳ 4/Tháng 1	635.797.814.301	41.222.783,07	15.423	7
Kỳ 5/Tháng 1	636.866.975.652	41.097.437,45	15.497	74
Kỳ 6/Tháng 1	637.821.034.931	40.866.245,72	15.608	111
Kỳ 7/Tháng 1	641.344.879.666	40.707.385,22	15.755	147
Kỳ 8/Tháng 1	633.038.628.124	40.572.043,33	15.603	(152)
Kỳ 9/Tháng 1	634.805.458.055	40.509.366,03	15.671	68
Kỳ cuối/Tháng 1	622.812.558.141	40.204.310,44	15.491	(180)
Kỳ 1/Tháng 2	631.837.527.257	40.204.310,44	15.716	225
Kỳ 2/Tháng 2	644.187.740.949	40.121.151,17	16.056	340
Kỳ 3/Tháng 2	647.147.166.810	40.101.251,76	16.138	82
Kỳ 4/Tháng 2	656.901.652.465	40.093.998,26	16.384	246
Kỳ 5/Tháng 2	656.855.206.970	39.995.359,32	16.423	39
Kỳ 6/Tháng 2	670.407.942.020	39.963.395,41	16.776	353
Kỳ cuối/Tháng 2	676.606.416.925	39.718.382,31	17.035	259
Kỳ 1/Tháng 3	683.578.240.850	39.589.986,79	17.266	231
Kỳ 2/Tháng 3	680.259.577.148	39.459.823,02	17.239	(27)
Kỳ 3/Tháng 3	669.161.766.944	39.281.832,42	17.035	(204)
Kỳ 4/Tháng 3	681.109.759.053	39.206.552,67	17.372	337
Kỳ 5/Tháng 3	660.958.536.137	39.035.683,60	16.932	(440)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND</i>
Kỳ 6/Tháng 3	685.412.993.641	38.997.176,76	17.576	644
Kỳ 7/Tháng 3	684.887.366.415	38.844.189,29	17.632	56
Kỳ 8/Tháng 3	691.072.653.404	38.717.318,57	17.849	217
Kỳ cuối/Tháng 3	683.572.395.388	38.543.986,87	17.735	(114)
Kỳ 1/Tháng 4	684.718.400.719	38.543.986,87	17.765	30
Kỳ 2/Tháng 4	670.791.108.407	38.456.197,55	17.443	(322)
Kỳ 3/Tháng 4	664.827.009.729	38.409.919,08	17.309	(134)
Kỳ 4/Tháng 4	660.830.449.896	38.148.686,70	17.322	13
Kỳ 5/Tháng 4	642.972.284.741	38.080.645,98	16.884	(438)
Kỳ 6/Tháng 4	633.646.012.666	38.183.678,14	16.595	(289)
Kỳ 7/Tháng 4	628.427.325.754	38.216.562,92	16.444	(151)
Kỳ 8/Tháng 4	651.841.427.523	38.280.495,27	17.028	584
Kỳ cuối/Tháng 4	654.176.163.541	38.304.169,02	17.078	50
Kỳ 1/Tháng 5	661.134.546.110	38.304.169,02	17.260	182
Kỳ 2/Tháng 5	674.534.299.269	38.143.798,94	17.684	424
Kỳ 3/Tháng 5	672.280.450.229	38.072.287,12	17.658	(26)
Kỳ 4/Tháng 5	665.248.460.786	37.946.347,40	17.531	(127)
Kỳ 5/Tháng 5	681.136.864.167	37.873.552,63	17.984	453
Kỳ 6/Tháng 5	678.506.936.147	37.749.963,82	17.974	(10)
Kỳ 7/Tháng 5	620.173.892.517	34.305.365,11	18.078	104
Kỳ 8/Tháng 5	614.695.090.248	34.221.239,78	17.962	(116)
Kỳ 9/Tháng 5	604.252.356.805	34.152.680,30	17.693	(269)
Kỳ cuối/Tháng 5	602.053.382.726	34.044.094,30	17.685	(8)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 1/Tháng 6	612.289.091.560	34.044.094,30	17.985	300
Kỳ 2/Tháng 6	606.952.656.778	33.916.636,32	17.895	(90)
Kỳ 3/Tháng 6	611.756.363.260	33.867.078,16	18.063	168
Kỳ 4/Tháng 6	620.462.104.458	33.688.500,04	18.418	355
Kỳ 5/Tháng 6	608.555.652.238	33.474.844,14	18.179	(239)
Kỳ 6/Tháng 6	610.964.758.137	33.362.102,86	18.313	134
Kỳ 7/Tháng 6	593.619.212.981	33.231.271,62	17.863	(450)
Kỳ 8/Tháng 6	592.055.156.947	33.115.572,25	17.878	15
Kỳ cuối/Tháng 6	584.247.650.303	33.119.307,90	17.641	(237)
Kỳ 1/Tháng 7	592.423.877.008	33.119.307,90	17.888	247
Kỳ 2/Tháng 7	598.983.637.596	33.059.637,31	18.118	230
Kỳ 3/Tháng 7	605.206.241.986	32.983.533,01	18.349	231
Kỳ 4/Tháng 7	595.833.827.570	32.908.993,01	18.106	(243)
Kỳ 5/Tháng 7	592.429.261.927	32.798.126,01	18.063	(43)
Kỳ 6/Tháng 7	586.564.133.772	32.684.941,99	17.946	(117)
Kỳ 7/Tháng 7	567.145.267.788	32.716.659,50	17.335	(611)
Kỳ 8/Tháng 7	568.308.812.400	32.809.886,03	17.321	(14)
Kỳ 9/Tháng 7	577.663.222.155	32.906.894,58	17.554	233
Kỳ cuối/Tháng 7	581.507.644.493	32.988.691,54	17.627	73
Kỳ 1/Tháng 8	568.911.521.511	32.988.691,54	17.246	(381)
Kỳ 2/Tháng 8	561.120.930.426	33.060.766,28	16.972	(274)
Kỳ 3/Tháng 8	559.117.445.345	33.229.878,49	16.826	(146)
Kỳ 4/Tháng 8	577.090.882.894	33.284.510,43	17.338	512



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 5/Tháng 8	572.179.142.414	33.303.377,14	17.181	(157)
Kỳ 6/Tháng 8	596.897.745.822	33.309.111,17	17.920	739
Kỳ 7/Tháng 8	597.520.305.006	33.025.324,05	18.093	173
Kỳ 8/Tháng 8	591.220.209.062	32.903.992,89	17.968	(125)
Kỳ 9/Tháng 8	589.016.249.015	32.716.330,93	18.004	36
Kỳ cuối/Tháng 8	595.590.155.524	32.956.669,61	18.072	68
Kỳ 1/Tháng 9	595.489.985.533	32.956.669,61	18.069	(3)
Kỳ 2/Tháng 9	584.999.244.995	32.996.105,44	17.729	(340)
Kỳ 3/Tháng 9	583.379.877.926	33.114.286,17	17.617	(112)
Kỳ 4/Tháng 9	585.871.638.185	33.120.569,86	17.689	72
Kỳ 5/Tháng 9	588.638.622.736	33.102.646,69	17.782	93
Kỳ 6/Tháng 9	595.459.538.001	33.099.999,60	17.990	208
Kỳ 7/Tháng 9	600.209.932.147	33.071.879,54	18.149	159
Kỳ 8/Tháng 9	605.526.529.421	33.030.675,66	18.332	183
Kỳ cuối/Tháng 9	601.043.676.094	32.861.589,65	18.290	(42)
Kỳ 1/Tháng 10	601.692.557.501	32.861.589,65	18.310	20
Kỳ 2/Tháng 10	591.080.435.657	32.627.425,34	18.116	(194)
Kỳ 3/Tháng 10	586.522.723.710	32.531.177,16	18.030	(86)
Kỳ 4/Tháng 10	593.448.735.302	32.430.318,85	18.299	269
Kỳ 5/Tháng 10	589.483.736.871	32.401.591,85	18.193	(106)
Kỳ 6/Tháng 10	589.173.385.681	32.213.501,20	18.290	97
Kỳ 7/Tháng 10	577.382.653.468	32.162.232,88	17.952	(338)
Kỳ 8/Tháng 10	570.672.212.752	32.068.847,10	17.795	(157)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 9/Tháng 10	573.988.965.544	32.044.509,86	17.912	117
Kỳ cuối/Tháng 10	573.294.290.061	31.950.298,18	17.943	31
Kỳ 1/Tháng 11	565.534.775.109	32.069.479,93	17.635	(308)
Kỳ 2/Tháng 11	573.665.618.233	32.121.816,26	17.859	224
Kỳ 3/Tháng 11	566.632.024.712	32.124.821,02	17.638	(221)
Kỳ 4/Tháng 11	561.386.255.556	32.199.127,34	17.435	(203)
Kỳ 5/Tháng 11	545.455.009.325	32.167.161,42	16.957	(478)
Kỳ 6/Tháng 11	559.065.393.877	32.201.933,92	17.361	404
Kỳ 7/Tháng 11	564.032.554.411	32.217.898,22	17.507	146
Kỳ 8/Tháng 11	565.958.931.409	32.262.956,08	17.542	35
Kỳ cuối/Tháng 11	568.531.997.979	32.101.650,46	17.710	168
Kỳ 1/Tháng 12	567.522.839.254	32.101.650,46	17.679	(31)
Kỳ 2/Tháng 12	576.986.767.844	32.054.143,85	18.000	321
Kỳ 3/Tháng 12	577.214.594.205	32.001.451,64	18.037	37
Kỳ 4/Tháng 12	570.510.013.073	31.745.832,75	17.971	(66)
Kỳ 5/Tháng 12	566.486.285.417	31.672.204,37	17.886	(85)
Kỳ 6/Tháng 12	563.438.860.894	31.648.422,28	17.803	(83)
Kỳ 7/Tháng 12	565.619.305.944	31.653.128,19	17.869	66
Kỳ 8/Tháng 12	571.829.523.798	31.528.255,51	18.137	268
Kỳ cuối/Tháng 12	567.595.414.878	31.437.535,99	18.055	(82)
NAV bình quân trong kỳ	611.812.800.701			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ Mức Cao Nhất				739
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ Mức Thấp Nhất				3

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước	614.664.781.720	48.444.856,32	12.688	
Kỳ 1/Tháng 1	633.224.160.749	48.444.856,32	13.071	383
Kỳ 2/Tháng 1	637.307.563.016	48.385.543,42	13.171	100
Kỳ 3/Tháng 1	638.127.242.990	48.357.486,38	13.196	25
Kỳ 4/Tháng 1	637.528.334.587	48.227.067,63	13.219	23
Kỳ 5/Tháng 1	654.432.056.839	48.170.348,08	13.586	367
Kỳ 6/Tháng 1	668.750.910.504	48.129.081,37	13.895	309
Kỳ cuối/Tháng 1	674.250.557.374	48.136.458,08	14.007	112
Kỳ 1/Tháng 2	659.443.703.856	48.116.317,70	13.705	(302)
Kỳ 2/Tháng 2	651.967.855.761	48.071.844,59	13.562	(143)
Kỳ 3/Tháng 2	644.972.117.744	47.534.439,89	13.569	7
Kỳ 4/Tháng 2	630.312.710.120	47.483.579,59	13.274	(295)
Kỳ 5/Tháng 2	639.777.752.351	47.332.797,34	13.517	243
Kỳ 6/Tháng 2	650.409.428.036	47.277.584,98	13.757	240
Kỳ 7/Tháng 2	634.515.157.405	47.118.259,50	13.466	(291)
Kỳ cuối/Tháng 2	613.537.249.548	47.079.255,76	13.032	(434)
Kỳ 1/Tháng 3	622.333.291.155	47.079.962,23	13.219	187
Kỳ 2/Tháng 3	617.148.067.656	47.068.032,43	13.112	(107)
Kỳ 3/Tháng 3	626.525.507.771	47.026.796,15	13.323	211
Kỳ 4/Tháng 3	611.897.308.091	47.015.599,24	13.015	(308)
Kỳ 5/Tháng 3	612.827.214.366	46.849.460,21	13.081	66
Kỳ 6/Tháng 3	599.716.328.683	46.697.363,95	12.843	(238)
Kỳ 7/Tháng 3	602.688.092.500	46.613.623,21	12.929	86

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 8/Tháng 3	608.255.405.821	46.562.088,26	13.063	134
Kỳ 9/Tháng 3	606.717.412.084	46.369.650,60	13.084	21
Kỳ cuối/Tháng 3	607.151.423.916	46.269.023,52	13.122	38
Kỳ 1/Tháng 4	614.147.394.381	46.269.023,52	13.273	151
Kỳ 2/Tháng 4	611.909.778.693	46.247.076,03	13.231	(42)
Kỳ 3/Tháng 4	611.921.849.781	46.199.259,32	13.245	14
Kỳ 4/Tháng 4	611.055.603.341	46.152.987,47	13.240	(5)
Kỳ 5/Tháng 4	604.188.201.720	46.117.102,66	13.101	(139)
Kỳ 6/Tháng 4	600.606.006.553	45.808.418,79	13.111	10
Kỳ 7/Tháng 4	593.659.559.591	45.773.828,63	12.969	(142)
Kỳ 8/Tháng 4	598.347.650.422	45.679.852,12	13.099	130
Kỳ cuối/Tháng 4	599.127.368.890	45.611.941,99	13.135	36
Kỳ 1/Tháng 5	595.648.283.995	45.611.941,99	13.059	(76)
Kỳ 2/Tháng 5	601.866.916.057	45.598.674,51	13.199	140
Kỳ 3/Tháng 5	601.489.325.766	45.486.376,83	13.224	25
Kỳ 4/Tháng 5	606.164.466.754	45.399.675,27	13.352	128
Kỳ 5/Tháng 5	606.799.018.735	45.306.414,12	13.393	41
Kỳ 6/Tháng 5	605.036.742.792	45.160.486,80	13.397	4
Kỳ 7/Tháng 5	602.722.254.733	45.065.637,63	13.374	(23)
Kỳ 8/Tháng 5	607.131.773.572	44.991.589,60	13.494	120
Kỳ cuối/Tháng 5	605.630.819.500	44.872.998,00	13.497	3
Kỳ 1/Tháng 6	606.221.779.607	44.872.998,00	13.510	13
Kỳ 2/Tháng 6	623.646.808.877	44.830.069,25	13.911	401



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 3/Tháng 6	616.235.005.933	44.679.948,37	13.792	(119)
Kỳ 4/Tháng 6	627.978.653.108	44.635.056,29	14.069	277
Kỳ 5/Tháng 6	623.705.009.218	44.491.344,01	14.019	(50)
Kỳ 6/Tháng 6	623.515.258.075	44.441.271,86	14.030	11
Kỳ 7/Tháng 6	627.682.318.830	44.439.022,02	14.125	95
Kỳ 8/Tháng 6	631.369.902.364	44.291.494,82	14.255	130
Kỳ 9/Tháng 6	626.986.004.064	44.230.334,93	14.175	(80)
Kỳ cuối/Tháng 6	625.108.053.530	44.198.803,84	14.143	(32)
Kỳ 1/Tháng 7	629.425.742.239	44.198.803,84	14.241	98
Kỳ 2/Tháng 7	626.686.903.221	44.149.807,76	14.195	(46)
Kỳ 3/Tháng 7	641.875.970.916	44.092.213,64	14.558	363
Kỳ 4/Tháng 7	645.959.131.593	43.875.870,84	14.722	164
Kỳ 5/Tháng 7	650.545.075.228	43.848.793,28	14.836	114
Kỳ 6/Tháng 7	653.273.692.980	43.799.057,52	14.915	79
Kỳ 7/Tháng 7	664.218.541.749	43.783.904,12	15.170	255
Kỳ 8/Tháng 7	662.236.151.963	43.630.717,24	15.178	8
Kỳ cuối/Tháng 7	670.083.967.984	43.568.857,66	15.380	202
Kỳ 1/Tháng 8	663.610.023.678	43.568.857,66	15.231	(149)
Kỳ 2/Tháng 8	658.190.685.740	43.539.627,40	15.117	(114)
Kỳ 3/Tháng 8	666.571.783.980	43.443.011,11	15.344	227
Kỳ 4/Tháng 8	650.057.973.370	43.339.357,02	14.999	(345)
Kỳ 5/Tháng 8	655.242.848.462	43.266.865,42	15.144	145
Kỳ 6/Tháng 8	655.494.660.258	43.248.534,40	15.156	12

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 7/Tháng 8	637.946.751.245	43.203.787,78	14.766	(390)
Kỳ 8/Tháng 8	643.529.334.978	43.125.640,48	14.922	156
Kỳ 9/Tháng 8	656.158.291.952	43.042.103,31	15.245	323
Kỳ cuối/Tháng 8	668.335.592.258	42.969.298,81	15.554	309
Kỳ 1/Tháng 9	673.538.781.682	42.969.298,81	15.675	121
Kỳ 2/Tháng 9	677.463.122.137	42.743.647,73	15.849	174
Kỳ 3/Tháng 9	676.619.747.962	42.681.895,68	15.853	4
Kỳ 4/Tháng 9	665.635.669.540	42.545.620,63	15.645	(208)
Kỳ 5/Tháng 9	664.333.855.594	42.524.615,64	15.622	(23)
Kỳ 6/Tháng 9	661.584.878.357	42.427.087,48	15.593	(29)
Kỳ 7/Tháng 9	629.976.595.281	42.385.379,16	14.863	(730)
Kỳ 8/Tháng 9	640.174.850.060	42.418.366,13	15.092	229
Kỳ cuối/Tháng 9	637.593.107.759	42.420.231,46	15.030	(62)
Kỳ 1/Tháng 10	619.716.260.076	42.420.231,46	14.609	(421)
Kỳ 2/Tháng 10	618.354.405.365	42.437.034,22	14.571	(38)
Kỳ 3/Tháng 10	639.405.504.124	42.512.705,86	15.040	469
Kỳ 4/Tháng 10	642.077.830.874	42.499.951,44	15.108	68
Kỳ 5/Tháng 10	623.828.003.638	42.512.139,36	14.674	(434)
Kỳ 6/Tháng 10	608.575.356.311	42.534.135,75	14.308	(366)
Kỳ 7/Tháng 10	614.469.721.922	42.531.953,60	14.447	139
Kỳ 8/Tháng 10	587.315.140.129	42.580.455,83	13.793	(654)
Kỳ cuối/Tháng 10	573.411.838.573	42.682.254,88	13.434	(359)
Kỳ 1/Tháng 11	600.918.668.238	42.637.141,30	14.094	660

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 2/Tháng 11	604.571.739.475	42.583.660,24	14.197	103
Kỳ 3/Tháng 11	622.999.294.734	42.572.543,43	14.634	437
Kỳ 4/Tháng 11	622.915.779.019	42.572.003,89	14.632	(2)
Kỳ 5/Tháng 11	629.815.006.816	42.507.937,45	14.816	184
Kỳ 6/Tháng 11	622.237.033.232	42.362.495,17	14.688	(128)
Kỳ 7/Tháng 11	608.087.953.561	42.311.306,74	14.372	(316)
Kỳ 8/Tháng 11	610.541.082.861	42.286.974,80	14.438	66
Kỳ cuối/Tháng 11	611.972.429.691	42.203.729,25	14.500	62
Kỳ 1/Tháng 12	621.962.498.928	42.165.109,70	14.751	251
Kỳ 2/Tháng 12	620.880.417.785	42.068.347,76	14.759	8
Kỳ 3/Tháng 12	626.628.931.006	41.996.040,80	14.921	162
Kỳ 4/Tháng 12	616.136.837.491	41.925.950,59	14.696	(225)
Kỳ 5/Tháng 12	607.073.268.388	41.883.385,13	14.494	(202)
Kỳ 6/Tháng 12	611.703.624.854	41.840.618,91	14.620	126
Kỳ 7/Tháng 12	626.097.062.155	41.761.722,36	14.992	372
Kỳ 8/Tháng 12	625.927.633.011	41.602.527,64	15.045	53
Kỳ cuối/Tháng 12	623.293.815.193	41.577.400,26	14.991	(54)
NAV bình quân trong năm	628.342.588.254			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất				730
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất				2

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

15. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	4.774.281,10	2.571.979,27
Trên 1 năm	26.663.254,89	39.005.420,99
	31.437.535,99	41.577.400,26

16. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,43%	2,24%
Tốc độ vòng quay danh mục	93,15%	44,39%

16.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

16.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

17. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quý. Quý cũng đã được Công ty Quản lý Quý xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

17.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quý được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quý cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quý là không có.

17.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quý chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quý theo chính sách của Quý. Quý nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quý là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quý (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	531.873.701.400	531.873.701.400
- Cổ phiếu	531.873.701.400	531.873.701.400
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	41.409.675.426	41.409.675.426
- Tiền gửi ngân hàng	38.234.639.864	38.234.639.864
- Các khoản phải thu	3.175.035.562	3.175.035.562
	573.283.376.826	573.283.376.826
Nợ tài chính phải trả		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.463.166.463	1.463.166.463
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	953.875.172	953.875.172
Chi phí phải trả	776.937.800	776.937.800
Phải trả cho các Đại lý phân phối	77.009.694	77.009.694
Chứng chỉ quỹ		
	3.270.989.129	3.270.989.129

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả về mua các khoản đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý Quỹ	10.723.867.253	11.014.449.200

Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí quản lý Quỹ phải trả	844.228.519	922.086.714

b) Phụ cấp Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán vào chi phí của Quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.000.000	120.000.000

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng HSBC là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC một khoản phí quản trị quỹ được tính như sau:

*Phí dịch vụ quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT) = Tỷ lệ giá dịch vụ quản trị quỹ tính theo năm * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá /365 (366), (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng).*

*Giá dịch vụ (trên giá trị tài sản ròng)
được áp dụng đối với tần suất
định giá hai lần một tuần*

<i>Quy mô Quỹ</i>	
Dưới 600 tỷ đồng	0,042% một năm
Từ 600 tỷ đồng tới 1.000 tỷ đồng	0,033% một năm
Trên 1.000 tỷ đồng	0,024% một năm

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng bao gồm các khoản phí như phí duy trì nhà đầu tư, thiết lập dữ liệu nhà đầu tư, đăng kí mua mới hoặc mua lại, hoán đổi và chuyển nhượng, ... (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm VAT).

Các giao dịch trọng yếu trong năm với Ngân hàng Giám sát:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí dịch vụ lưu ký	531.673.496	597.930.333
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	435.009.709	399.365.268
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	280.781.951	287.813.811
Phí dịch vụ giám sát	167.741.868	172.094.985

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi ngân hàng	38.234.639.864	8.739.264.556
Phải trả phí lưu ký	40.944.978	35.234.519
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	33.147.593	32.016.491
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	22.287.633	24.171.645
Phải trả phí dịch vụ giám sát	13.266.449	14.432.786

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1,75%	1,75%
Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,11%	0,12%
Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,12%	0,11%
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,02%
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,02%
Các chỉ tiêu khác		
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	11,98%	15,92%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ (%)	27,33%	27,51%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,03%	7,44%
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	18.055	14.991
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	8.222	8.361

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

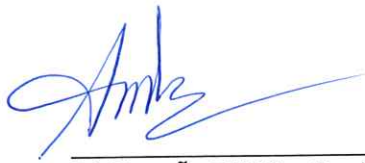
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU MANULIFE (“QUỸ”)

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 8,94% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ MAFEQI được xây dựng trên nền tảng của một quy trình đầu tư cổ phiếu kết hợp cả yếu tố Từ Trên Xuống (Top Down – Phân tích tổng quan kinh tế và ngành) và Từ Dưới Lên (Bottom Up – Phân tích cơ bản công ty) với tầm nhìn từ trung đến dài hạn. Phân tích cơ bản công ty là cốt lõi của chiến lược đầu tư này.

4. Phân loại Quỹ:

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao)

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức trung bình.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 10 năm 2014.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 31.437.535,99 tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 314.375.359.900 đồng.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU MANULIFE (“QUỸ”) (tiếp theo)

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại Diện Quỹ và trình Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua.

Quỹ MAFEQI sẽ chỉ xem xét việc phân phối lợi nhuận từ các nguồn sau đây và với các điều kiện sau đây:

- a. Lợi nhuận lũy kế của Quỹ cho đến cuối năm tài chính mà Công Ty Quản Lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- b. Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- c. Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu Tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công Ty Quản Lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Cổ tức Quỹ có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng Đơn Vị Quỹ. Chỉ những Nhà Đầu Tư có tên trên danh sách Nhà Đầu Tư sở hữu trên một Đơn Vị Quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 3.296 đồng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
Cổ phiếu	92,78	98,54	95,80
Tiền và tương đương tiền	6,67	1,39	3,90
Các tài sản khác	0,55	0,07	0,30
Tổng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	567.595.414.878	623.293.815.193	614.664.781.720
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	31.437.535,99	41.577.400,26	48.444.856,32
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	18.055	14.991	12.688
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	18.418	15.853	18.861
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	15.083	12.843	11.431
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	20,44	18,15	(31,59)
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	788,84	85,05	(265,09)
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.12. Ngày chốt quyền	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,43	2,24	2,37
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	93,15	44,39	93,43

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	20,44	20,44
- 3 năm	-2,66	-0,89
- Từ khi thành lập	80,57	5,96

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	20,44	18,15	-31,59

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Thị trường chứng khoán: Kết thúc năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam đã ghi nhận những diễn biến tích cực khi VN-Index tiếp tục xu hướng tăng từ cuối năm 2023, VN-Index đạt 1.270 điểm, tăng 12,3% so với cuối năm 2023. Mặc dù thị trường chứng khoán toàn cầu chịu nhiều áp lực, sự tham gia tích cực của nhà đầu tư trong nước đã giúp giữ vững đà tăng trưởng.

Năm 2024, Chính phủ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Luật Chứng khoán sửa đổi chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2024, cùng với Thông tư số 68/2024/TT-BTC, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi.

FTSE Russell đánh giá tích cực Việt Nam, mở ra triển vọng nâng hạng vào năm 2025. Khả năng phục hồi trước yếu tố ngoại biên, dù chịu ảnh hưởng từ biến động lãi suất toàn cầu, thị trường Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

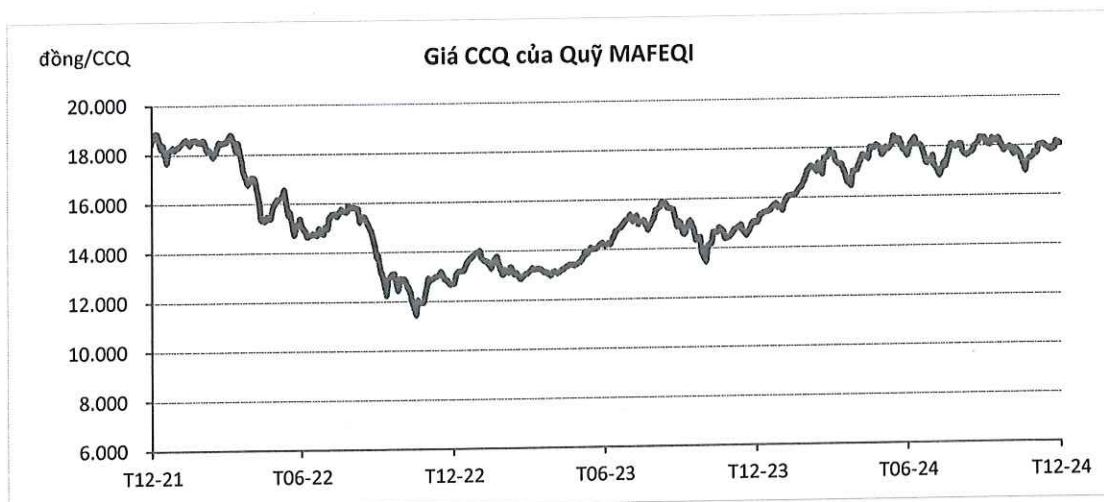
1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	43,85	-27,00	402,06
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	20,44	-2,66	80,57
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	20,44	-0,89	5,96
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	567.595.414.878	623.293.815.193	-8,94%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.055	14.991	20,44%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Nguyên nhân tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ như sau:

CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đầu kỳ	623.293.815.193
Thay đổi NAV trong năm	122.475.651.506
Trong đó:	
- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	122.475.651.506
Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(178.174.051.821)
Trong đó:	
- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	96.122.137.387
- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(274.296.189.208)
NAV của Quỹ cuối kỳ	567.595.414.878
Số lượng CCQ đầu kỳ	41.577.400,26
Số lượng CCQ phát hành bổ sung	5.501.566,62
Số lượng CCQ mua lại	(15.641.430,89)
Số lượng CCQ cuối kỳ	31.437.535,99
NAV/CCQ đầu kỳ	14.991
NAV/CCQ cuối kỳ	18.055

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	7.175	5.270.480,03	16,76%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	529	3.520.515,72	11,20%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	456	9.114.703,07	28,99%
Từ 50.000 đến 500.000	60	7.488.408,52	23,82%
Trên 500.000	2	6.043.428,65	19,23%
Tổng cộng	8.222	31.437.535,99	100,00%

3. Chi phí ngằm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngằm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong điều lệ Quỹ và bản cáo bạch.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2025, thị trường chứng khoán được dự báo sẽ là cột mốc đầu tiên của kỷ nguyên vươn mình với nhiều triển vọng tích cực. Về mặt vĩ mô, nền kinh tế được kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng GDP 6,5-7% (với mục tiêu phấn đấu cao hơn là 8-10%), trong khi lạm phát và tỷ giá được kiểm soát ở mức dưới 4,5% và 5%. Động lực tăng trưởng đến từ nhiều yếu tố tích cực như nhiệm kỳ thứ 2 của Trump có thể tạo cơ hội cho Việt Nam, các chính sách và luật mới có hiệu lực từ 2025 sẽ tháo gỡ nhiều khó khăn, dòng vốn FDI tiếp tục dịch chuyển vào Việt Nam cũng như sự phục hồi của thị trường bất động sản, đặc biệt tại khu vực phía Nam. Tuy nhiên, thị trường vẫn đối mặt với một số thách thức như áp lực lên tỷ giá và dự trữ ngoại hối từ chính sách của Mỹ, cạnh tranh thương mại quốc tế gia tăng, cũng như diễn biến lạm phát và chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn. Do vậy, việc đẩy mạnh cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh tiếp tục là những ưu tiên quan trọng để duy trì đà tăng trưởng bền vững trong dài hạn của Việt Nam.

Về triển vọng nâng hạng, thị trường Việt Nam đang có cơ hội lớn để được nâng hạng lên thị trường mới nổi của FTSE trong giai đoạn 2025-2026. Điều này sẽ thu hút thêm dòng vốn ETF và các quỹ chủ động, ước tính có thể đạt 5-6 tỷ USD. Việc nới room tỷ lệ sở hữu nước ngoài và cải thiện thanh khoản đang là những bước đi tích cực hướng tới mục tiêu này.

Với tầm nhìn đầu tư dài hạn, trên cơ sở ổn định và phát triển bền vững của bức tranh kinh tế vĩ mô, thị trường cổ phiếu Việt Nam sẽ mang lại cơ hội đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Những thay đổi về chính sách đối với thị trường cổ phiếu và trái phiếu trong thời gian qua sẽ tiếp tục góp phần lành mạnh hóa thị trường, tăng lòng tin cho các nhà đầu tư và tạo nền tảng cho thị trường chứng khoán nói chung phát triển bền vững trong trung và dài hạn. Vì vậy, chúng tôi tin rằng thị trường chứng khoán sẽ tiếp tục là kênh huy động vốn hiệu quả cho nền kinh tế và có nhiều tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1. Ban điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ông Gianni Fiacco - Chủ tịch (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Thương mại, Đại học Toronto;
- Kế toán viên công chứng (CA), Viện Kế toán Công chứng Ontario;
- Kiểm toán viên công chứng (CPA), Viện Kế toán Công chứng Ontario.

Kinh nghiệm làm việc

- 2000 - 2005: Trưởng phòng Kiểm toán và Tư vấn, PwC LLP, Canada;
- 2005 - 2006: Giám đốc Chính sách Kế toán Toàn cầu, Manulife, Canada;
- 2006 - 2007: Phó Chủ tịch, Giám đốc Chính sách kế toán toàn cầu, Manulife, Canada;
- 2007 - 2013: Chủ tịch, Giám đốc Kiểm soát khu vực, Manulife Châu Á, Hong Kong;
- 2013 - 2015: Chủ tịch, Giám đốc Nhân sự, Manulife Investment Châu Á, Hong Kong;
- 2015 - 2017: Chủ tịch, Giám đốc Điều hành, Manulife Investment Châu Á, Hong Kong;
- 2017 - nay: Phó Chủ tịch cấp cao, Giám đốc Thị trường Mới nổi, Manulife Investment Châu Á, Hong Kong;
- 3/2024 - nay: Chủ tịch, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ

Bà Trịnh Bích Ngọc - Chủ tịch (miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 31 tháng 3 năm 2024)

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Học viện Quan hệ Quốc tế, Postdam, CHDC Đức cũ;
- Học vị FLMI do Hiệp hội Quốc tế đào tạo chuyên ngành tài chính bảo hiểm LOMA cấp;
- Kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán do UBCKNN Việt Nam đào tạo.

Kinh nghiệm làm việc

- 1990 - 1994: Cán bộ tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, CARE International;
- 1994 - 2000: Trợ lý Trưởng Đại diện, VPĐD Công ty Manulife Financial (Canada) tại Hà Nội;
- 2000 - 3/2024: Giám đốc Điều hành, Chi nhánh Hà Nội, Công ty TNHH Manulife Việt Nam;
- 2006 - 3/2024: Chủ tịch, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ kinh doanh Đại học Monash, Melbourne, Úc, chuyên ngành Tài chính và Kế toán;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2001 - 2002: Kiểm toán viên công ty kiểm toán KPMG Việt Nam;
- 2003 - 2006: Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán Trường Đại học Kinh tế TP HCM;
- 2007 - 2010: Chuyên viên phân tích cấp cao, Phó phòng Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam);
- 2010 - 2011: Trưởng phòng kế hoạch và đầu tư Công ty PepsiCo Việt Nam;
- 2011 - 5/2015: Giám đốc Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam);
- 5/2015 - nay: Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Ông Nguyễn Đức Hải, CFA - Giám đốc cấp cao, Trưởng Phòng Quản lý Các Quỹ Đầu tư Chứng Khoán

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2006 - 2011: Trưởng phòng Phân tích - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- 2011 - 11/2024: Giám đốc cấp cao, Phòng Đầu tư Chứng khoán Thu nhập Cố định, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam);
- 11/2024 - nay: Giám đốc cấp cao, Trưởng Phòng Quản lý Các Quỹ Đầu tư Chứng Khoán, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo, CFA – Giám Đốc, Phòng Quản Lý Các Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2024)

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Kinh Tế Đối Ngoại, Đại Học Ngoại Thương;
- Thạc Sĩ Kinh Tế Và Tài Chính Quốc Tế, University of Queensland, Úc;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính Quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành Nghề Quản Lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 7/2005 - 8/2006: Trợ Lý Tư Vấn Thuế và Hỗ Trợ Doanh Nghiệp, KPMG Limited;
- 11/2006 - 1/2007: Chuyên viên phát triển quỹ, Mekong Capital;
- 1/2009 - 4/2010: Chuyên viên đầu tư, Mekong Capital;
- 5/2010 - 8/2010: Chuyên viên đầu tư, VIG Group;
- 9/2010 - 11/2023: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
 - 9/2010 - 3/2013: Chuyên viên phân tích đầu tư cấp cao
 - 4/2013 - 10/2020: Quản lý đầu tư cấp cao
 - 11/2020 - 11/2023: Trưởng bộ phận đầu tư cổ phiếu;
- 02/2024 – 11/2024: Trưởng phòng Đầu Tư Cổ Phiếu, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam);
- 11/2024 – nay: Giám Đốc, Phòng Quản Lý Các Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Ông Nguyễn Đức Tuấn – Phó phòng Đầu Tư Cổ Phiếu (miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 4 tháng 10 năm 2024)

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Thương Mại, Đại học Văn Lang;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính Quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Văn bằng Kế toán Công chứng Anh Quốc ACCA (The Association of Chartered Certified Accountants);
- Chứng chỉ Hành Nghề Quản Lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2005 – 4/2012: Giám đốc Nghiệp vụ, Phòng Nghiên cứu và Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Tư nhân, Công ty Quản lý Quỹ Dragon Capital;
- 4/2012 – 6/2013: Trưởng phòng Tài chính và Quan hệ Nhà Đầu tư, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai;
- 7/2013 – 6/2014: Trưởng phòng Nguồn vốn và Quan hệ Nhà Đầu tư, Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí;
- 7/2014 – 12/2015: Trưởng phòng Nghiên cứu, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt;
- 1/2016 – 6/2018: Trưởng phòng Đầu tư, Công ty Phillip Securities (Thái Lan) Pte. Ltd;
- 2019 - 10/2021: Giám đốc Đầu tư, Công Ty Cổ phần Chứng khoán MB;
- 1/2022 - 7/2022: Giám đốc Đầu tư, Công Ty Cổ phần Quản Lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam);
- 7/2022 – 4/10/2024: Phó phòng Đầu Tư Cổ Phiếu, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Bà Trần Thị Thủy Tiên – Phó phòng đầu tư cổ phiếu (Bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 04 tháng 10 năm 2024 và miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2024)

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp cử nhân Tài Chính Doanh Nghiệp, Đại Học Kinh Tế - HCM cấp;
- Chứng chỉ Hành Nghề Quản Lý Quỹ do UBCKNN cấp;
- Chứng chỉ Hành Nghề Định Giá Bất Động Sản tại Sở Xây Dựng HCM cấp;
- Chứng chỉ C Tiếng Anh tại Đại Học Sư Phạm HCM cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 04/2008 – 11/2009: Chuyên viên Nghiệp Vụ Chứng Khoán Tân Việt – CN HCM;
- 08/2010 – 09/2015: Phó phòng Phân tích chứng khoán FPTS – CN HCM;
- 12/2015 – 06/2016: Phó phòng Phân tích chứng khoán MBS – CN HCM;
- 07/2016 – 01/2024: Chuyên viên Nghiên cứu cao cấp Quỹ Đầu Tư Dragon Capital;
- 06/2024 – nay: Phó phòng Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Bà Nguyễn Liêu Thanh Vân - Chuyên viên phân tích đầu tư (miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2024)

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học City University, London;
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2009 – nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, phòng Đầu Tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban Đại diện Quỹ

Ông Đinh Thế Hiền - Chủ tịch Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kế toán, Đại học Tài chính - Kế toán TPHCM;
- Tốt nghiệp Kỹ sư máy tính, Đại học Bách khoa TPHCM;
- Thạc sỹ Tài chính, Đại học Kinh tế TPHCM;
- Tiến sỹ Tài chính, Đại học Capitol.

Kinh nghiệm làm việc

- 1993 - 1995: Chủ nhiệm bộ môn Tin học - Kế toán, Trường Kinh tế Đối ngoại Trung ương;
- 1997 - 2003: Phó phòng thẩm định, Quỹ Đầu tư phát triển đầu tư TPHCM;
- 2007 - 2010: Trưởng khoa Tài chính kế toán, Đại học Công nghệ thông tin Gia Định;
- 2008 - 2016: Thành viên Hội đồng đầu tư, ủy viên Ban Chiến lược EIB;
- 2004 - nay: Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Tin học và Kinh tế ứng dụng.

Bà Nguyễn Lê Bích Đào - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Anh văn, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TPHCM;
- Tốt nghiệp Cử nhân Luật thương mại, Đại học Luật TPHCM;
- Thạc sỹ Luật thương mại quốc tế, Đại học West of England;
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.
- Chứng chỉ hành nghề luật sư do Bộ Tư Pháp cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2002 - 2004: Luật sư tập sự, công ty Luật Hoàng Quân;
- 2005 - 2008: Luật sư, công ty Luật Russin & Vecchi;
- 2008 - 2010: Luật sư, công ty Luật Mayer Brown JSM;
- 2010 - 2012: Giám đốc Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Prudential (nay là Eastspring);
- 2012 - nay: Giám đốc, trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Ông Võ Sáng Xuân Vinh - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế quốc tế, Đại học Ngoại thương;
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý (CFVG);
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính quốc tế, Đại học Birmingham (Vương quốc Anh);
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 1997 - 1998: Trợ lý kiểm toán, công ty kiểm toán PricewaterhouseCoopers;
- 1998 - 2001: Phó Trưởng phòng thẩm định, Quỹ đầu tư phát triển đô thị TPHCM (HIFU);
- 2001 - 2003: Cán bộ đầu tư, Quỹ Đầu tư Mekong Capital;
- 2003 - 2005: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư Vấn và Phát Triển Công Kỹ Nghệ ECO;
- 2005 - 2007: Trưởng Đại diện tại Việt Nam, Giám đốc Đầu tư, Văn phòng Đại diện Thường trú Aureos Philippines Advisers, Inc;
- 2008 - 2012: Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn - Thành viên Ban Kiểm soát, công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (Sotrans);
- 2012 - 2022: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư vấn Sóng Xanh.
- 2022 – nay: Giám đốc Vietnam Investment Nurturing Hub - thành viên Công ty TNHH Người Lạc Quan.



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Manulife ("Quỹ MAFEQI" hay "Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính, Quỹ MAFEQI đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan; ngoại trừ việc phát sinh các sai lệch hạn chế đầu tư về tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong tổng giá trị tài sản của Quỹ vượt hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.f, điều 9 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98"): *"Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ"*. Các sai lệch này được xác định là do biến động giá trên thị trường chứng khoán và việc thực hiện các khoản thanh toán hợp lệ của Quỹ.

Tại các thời điểm có phát sinh sai lệch, chúng tôi đã gửi thông báo đến CTQLQ và đề nghị CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ theo đúng thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98. CTQLQ đã thực hiện điều chỉnh lại đúng hạn mức theo thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ MAFEQI phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ MAFEQI phát sinh trong kỳ báo cáo: Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ báo cáo.

Đại diện Ngân hàng Giám sát



Bà Võ Hồng Nhung
Bộ phận Ngân hàng giám sát

Bà Nguyễn Phương Thảo
Bộ phận Ngân hàng giám sát

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025